

Số: /KH-TTYT

Cần Đước, ngày tháng năm 2022

KẾ HOẠCH
Hoạt động năm 2022

Căn cứ vào:

- Quy chế bệnh viện do Bộ Y tế ban hành ngày 19/9/1997;
- Báo cáo tổng kết của Trung tâm Y tế huyện Cần Đước năm 2021;
- Mô hình bệnh tật của địa phương;
- Thực trạng về nguồn lực của Trung tâm Y tế huyện Cần Đước.

Trung tâm Y tế huyện Cần Đước xây dựng Kế hoạch hoạt động năm 2022 như sau:

I. TÌNH HÌNH CHUNG:

1. Tình hình về nhân sự:

Trong những năm vừa qua Trung tâm Y tế huyện Cần Đước đã có những chính sách thu nhận cán bộ chuyên môn nhưng vẫn còn thiếu cả về lượng và về chất.

- Lực lượng bác sĩ vẫn còn ít, các bác sĩ phải kiêm nhiệm nhiều vị trí, mỗi ngày mỗi bác sĩ phải khám trên dưới 70 bệnh nhân ngoại trú hoặc gần 20 bệnh nhân nội trú. Các bác sĩ chuyên khoa còn thiếu (BS chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh, chuyên khoa Ngoại, chuyên khoa Gây mê – Hồi sức...).

- Điều dưỡng: vẫn còn một số điều dưỡng sơ cấp, không được đào tạo chính qui.

- Viên chức làm công tác dự phòng đa số chưa qua đào tạo về chuyên ngành YTDP. Tuy nhiên đa số đều có tinh thần thái độ công tác tốt trong thực hiện nhiệm vụ.

- Tinh thần thái độ phục vụ cũng còn một số nơi chưa thật sự được sự hài lòng của người bệnh, nhưng đại đa số nhân viên Trung tâm Y tế đều có tinh thần phục vụ tốt, không có thái độ phân biệt đối xử đối với bệnh nhân bảo hiểm y tế mặc dù đối tượng này luôn chiếm đa số trong toàn thể bệnh nhân khám ngoại trú và điều trị nội trú.

- Công tác nhân sự: Biên chế Trung tâm Y tế huyện Cần Đước còn thiếu quá nhiều so với thông tư 08 thực tế nguồn nhân sự hiện tại 285/413 thiếu 128 biên chế (đang đào tạo 10, hiện đang công tác 275). Hiện tại tuyến huyện còn thiếu nhiều chức danh bác sĩ đa khoa, bác sĩ chuyên khoa như: bác sĩ chuyên khoa Ngoại, bác

sĩ Gây mê hồi sức, bác sĩ chuyên khoa Chẩn đoán hình ảnh ...chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng cao.

- Bác sĩ tại các xã chưa phủ kín 100% hiện còn 10 xã chưa có biên chế bác sĩ mà chỉ có tăng cường từ xã khác: Long Cang, Long Định, Mỹ Lệ, Phước Vân, Long Hựu Tây, Tân Chánh, Tân Ân, Tân Trạch và hai Tổ y tế (Long Hòa, thị trấn Cần Đức).

- Lực lượng sơ cấp vẫn còn (04 biên chế chuyên môn sơ cấp). Lực lượng này theo thông tư 41 của Bộ Y tế về khám chữa bệnh thì không bố trí trực tiếp làm công tác chuyên môn.

- Do biên chế thiếu nên khi đưa đi đào tạo một người phải gồng gánh 2 - 3 lần công việc, cùng một lúc không thể sắp xếp đưa đi chuẩn hóa được nên chất lượng phục vụ chưa cao.

- Đa số các cán bộ quản lý chưa được đào tạo về quản lý.

- Về công tác bảo vệ cơ quan: lực lượng bảo vệ chưa được tập huấn nghiệp vụ, lực lượng bảo vệ chuyên nghiệp chỉ đảm nhận một phần công việc. Khuôn viên rộng nên công tác phòng ngừa còn hạn chế.

- Về công tác đoàn thể: cán bộ làm công tác đoàn thể đa số là người mới chưa có kinh nghiệm nên công tác tổ chức và tập hợp quần chúng còn một số hạn chế.

2. Tình hình cơ sở vật chất:

- Cơ sở mới được đầu tư hoàn chỉnh. Hầu hết các khoa phòng đều rộng rãi và đủ công năng để làm việc. Tuy nhiên khu vực nội trú đôi khi cũng quá tải vì giường kế hoạch và giường thực kê luôn rất cao so với thiết kế ban đầu.

- Một số khoa chưa được triển khai do chưa đủ nhân lực và trang thiết bị như khoa Ngoại, khoa Phẫu thuật – GMHS, khu nội trú Liên chuyên khoa.

- Về cây cảnh: nguồn đất trồng cây của bệnh viện là nguồn cát lấp dày 2m không thuận lợi cho cây cối phát triển. Nguồn nước ngầm thiếu không đủ tưới cây cho mùa khô. Điều này làm cho mảng xanh của bệnh viện dần bị xuống cấp.

3. Tình hình địa lý - kinh tế - văn hóa - xã hội:

- Là huyện nằm trên trục Quốc lộ 50, cách TP.HCM khoảng 30 km, có 2 tuyến xe bus đi qua nên khả năng tiếp cận về y tế của người dân đối với tuyến trên (đặc biệt là TP. HCM) cũng rất lớn.

- Là huyện đông dân đứng thứ II trong tỉnh nên lượng bệnh nhân đăng ký khám chữa bệnh BHYT cũng khá đông.

4. Tình hình khám chữa bệnh:

- Lượng bệnh trung bình tại khoa Khám bệnh là trên dưới 700 lượt bệnh mỗi ngày. Trong đó trên 80% là bệnh nhân bảo hiểm y tế. Tuy nhiên trong thời gian gần đây do tình hình dịch bệnh nên số lượt khám chữa bệnh đã giảm.

- Bệnh nội trú luôn đạt công suất thấp (do ảnh hưởng của Covid-19).

II. MỤC TIÊU:

1. Mục tiêu tổng quát:

Chăm sóc sức khỏe nhân dân trên địa bàn tốt hơn so với năm 2021. Cụ thể là:

- Không để dịch bệnh xảy ra. Trong đó bao gồm dịch Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, Cúm A (H5N1, H1N1) không để xảy ra. Đặc biệt là cúm Covid-19 phải được khống chế nếu có ca mắc.
- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế đã được đầu tư, thuốc men phục vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu cho nhân dân trên địa bàn.
- Đáp ứng một cách cơ bản nguồn nhân lực y tế cho các hoạt động phòng chống dịch bệnh và khám chữa bệnh.
- Phục vụ ngày một tốt hơn người bệnh đến khám và điều trị tại bệnh viện.
- Đảm bảo nguồn thu nhằm tạo thu nhập cho nhân viên y tế ngày một tốt hơn.

2. Mục tiêu cụ thể:

- Trung tâm Y tế đạt loại tốt.
- Duy trì và củng cố 17 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã năm 2022.
- Thực hiện 17/17 TYT xã có bác sĩ khám chữa bệnh ít nhất 02 buổi trong tuần theo qui định của Bộ Y tế. Củng cố hoạt động cho Cơ sở 2 để phục vụ nhân dân tốt hơn.
- Phấn đấu 100% các chương trình y tế quốc gia đạt loại tốt.
- Không chế không để dịch bệnh xảy ra.
- Tăng cường truyền thông – giáo dục sức khỏe để nâng cao nhận thức người dân góp phần tham gia phòng chống dịch bệnh và thực hiện các chương trình CSSK.
- Giám sát tình hình ô nhiễm môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tham mưu lãnh đạo các cấp giải quyết nhằm ngăn chặn dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm có thể xảy ra.
- Triển khai hoạt động Vệ sinh an toàn lao động nhằm quản lý sức khỏe công nhân lao động tại các khu công nghiệp, cơ sở, xí nghiệp... phòng tránh bệnh nghề nghiệp.
- Tăng 2% số lượt khám bệnh so với năm 2021.
- Công suất sử dụng giường bệnh đạt >80% (160 giường kế hoạch).
- Ngày điều trị trung bình < 5 ngày.

- 100% các khoa phòng thực hiện tốt các các qui chế chuyên môn. Duy trì kết quả đã đạt được trong năm 2021. Khắc phục những thiếu sót còn tồn tại được ghi nhận trong đợt kiểm tra cuối năm của Sở Y tế.

- Sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị văn phòng và trang thiết bị mà Dự án xây dựng bệnh viện và Dự án xây dựng khối YTDP đã đầu tư cho hoạt động của Trung tâm Y tế. Phát huy triệt để các lợi ích vốn có của phần mềm quản lý tổng thể bệnh viện (khám kê đơn, báo cáo thống kê, thu viện phí, kết xuất biên lai viện phí và kết nối liên thông với phần mềm giám định của BHXH...).

- Tổ chức sắp xếp lại nhân sự cho các khoa phòng. Tuyển dụng thêm một số bác sĩ và điều dưỡng theo kế hoạch phân bổ của tỉnh để giảm bớt quá tải về công việc và chuẩn bị cho công tác đào tạo dự nguồn cho bệnh viện.

- Phần đầu giảm mức 1 trong bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện còn 01.

- 100% các tổ chức chính trị đạt trong sạch vững mạnh.

- Hoàn thiện hơn nữa việc thực hiện Nghị định 43 của chính phủ về tự chủ tài chính trong các đơn vị có thu nhằm nâng cao công tác điều trị và cải thiện đời sống cán bộ viên chức của Trung tâm Y tế. Thực hiện tốt việc thu viện phí theo thông tư 39/2018/TTLT-BYT-BTC và thông tư 02/2017/ TTLT-BYT-BTC quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc.

III. CÁC CHỈ TIÊU:

A. Hệ Dự phòng: (Phụ lục 1)

B. Khám chữa bệnh: (Phụ lục 2)

IV. GIẢI PHÁP VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN:

- Tăng cường công tác giám sát, không để xảy ra dịch lớn đối với các bệnh có nguy cơ gây dịch: cúm liên quan gia cầm, sốt xuất huyết, tiêu chảy cấp nguy hiểm, tả, viêm não...và đặc biệt là Covid-19; sẵn sàng các phương tiện, thuốc men cho công tác phòng chống dịch nếu xảy ra.

- Tập huấn nâng cao kiến thức về giám sát, điều tra xử lý dịch; theo chế độ khai báo, thông tin, báo cáo bệnh truyền nhiễm theo Thông tư 48/TT-BYT ngày 31/12/2010 của Bộ Y tế.

- Phối hợp liên ngành triển khai thực hiện có hiệu quả các mặt công tác vệ sinh như: vệ sinh môi trường, vệ sinh lao động, y tế học đường và công tác phòng chống thiên tai thảm họa...

- Thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế.

- Thực hiện công tác thống kê, dự báo dịch chính xác, kịp thời.

- Kiểm tra các nguồn thực phẩm lưu hành trên thị trường nhằm hạn chế ngộ độc hàng loạt, phối hợp với ngành nông nghiệp, bảo vệ thực vật vận động nhân dân sử dụng hóa chất thuốc trừ sâu đúng qui trình cho phép.

- Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, chăm sóc bệnh nhân. Chú trọng y đức trong công tác phục vụ bệnh nhân. Nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới. Triển khai các kỹ thuật mới trong khám chữa bệnh. Nắm bắt cơ hội tiếp nhận sự chuyển giao kỹ thuật trong các lĩnh vực chuyên khoa.

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện các qui chế bệnh viện vào mỗi cuối tháng:

- + Cung cố về tổ chức và cơ cấu đoàn kiểm tra cuối tháng của bệnh viện.

- + Thực hiện kiểm tra và đánh giá mọi mặt công tác của các khoa phòng (đặc biệt là việc thực hiện nghiêm ngặt các qui chế của bệnh viện) để có biện pháp chấn chỉnh kịp thời.

- + Phổ biến và tuyên truyền rộng rãi Luật Khám chữa bệnh, Luật BHYT sửa đổi trong toàn thể cán bộ công chức.

- Kiểm tra thường xuyên việc thực hiện các tiêu chuẩn về y đức trong toàn thể cán bộ công chức viên chức:

- + Phát động các phong trào thi đua học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.

- + Dựa vào tổ chức Công đoàn và Đoàn thanh niên để phát động các phong trào thi đua ngắn ngày gắn liền với các ngày lễ lớn trong năm (ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 3/2, kỷ niệm ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/02, ngày sinh Bác Hồ 19/5, ngày Quốc khánh 2/9...)

- Duy trì sinh hoạt khoa học kỹ thuật hàng tháng trong bệnh viện, tổ chức bình bệnh án và bình toa thuốc ít nhất mỗi tháng một lần:

- + Chọn 01 ngày cố định trong tháng để thực hiện việc báo cáo các vấn đề khoa học mới cập nhật, bình bệnh án, bình toa thuốc, báo cáo các đề tài nghiên cứu khoa học trong năm...

- + Tạo thói quen nghiên cứu khoa học trong đội ngũ thầy thuốc và điều dưỡng bằng cách trao chỉ tiêu đề tài nghiên cứu cho các khoa phòng.

- Sử dụng hiệu quả những trang thiết bị do Dự án xây dựng bệnh viện và Dự án xây dựng khối YTDP đầu tư nhằm đáp ứng nhu cầu chẩn đoán và điều trị ngày càng cao của nhân dân địa phương:

- + Kiểm tra thường xuyên việc quản lý, bảo quản, sử dụng các trang thiết bị sẵn có của các khoa.

- + Dựa vào nguồn nhân lực, trang thiết bị hiện có triển khai một số kỹ thuật mới trong năm 2022 kể cả lâm sàng và cận lâm sàng (đặc biệt triển khai hệ ngoại khoa và chẩn đoán hình ảnh).

- Tổ chức sơ kết hoạt động hàng quý để các khoa phòng có thể nhìn lại các hoạt động của khoa phòng mình để có hướng phấn đấu trong quý sau:

+ Qui định hàng quý các khoa phải sơ kết được công tác của khoa mình và hướng tới sẽ làm gì để duy trì các mặt làm được và khắc phục những mặt còn thiếu sót.

+ Dựa vào những vấn đề còn tồn tại mà Trung tâm Y tế sẽ điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp.

- Cân đối nguồn thu để trang bị thêm các thiết bị văn phòng. một số trang thiết bị y tế cần thiết:

+ Bảng nguồn quỹ có được cần xem xét đầu tư về trang thiết bị cần thiết.

+ Tranh thủ sự quan tâm của Huyện ủy, UBND huyện và Sở Y tế để đầu tư về trang thiết bị y tế.

- Tổ chức lại qui trình thu viện phí nhằm tránh thất thu trong bệnh viện:

+ củng cố và hoàn thiện phần mềm Quản lý bệnh viện để tránh thất thu.

+ Tổ chức nhân sự thật phù hợp trong công tác thu viện phí.

- Thực hiện tốt tinh thần chống lãng phí trong chi tiêu và mua sắm:

+ Tất cả các mua sắm TTB y tế và TTB thông thường đều phải thực hiện đúng qui trình nhằm đảm bảo chất lượng và giá cả hợp lý.

+ Phát động tinh thần thi đua sử dụng và bảo quản tốt các trang thiết bị đã được trang bị.

- Tuyển dụng thêm và bố trí lại cho thật phù hợp lực lượng bác sĩ, điều dưỡng và nữ hộ sinh cho các khoa trong Trung tâm Y tế theo chỉ tiêu của SYT:

+ Tuyển dụng và đào tạo các bác sĩ để bố trí đủ các vị trí.

+ Tuyển dụng thêm nhiều vị trí ĐD và bố trí đào tạo nhân lực phục vụ cho nhiều kỹ thuật mới sẽ được triển khai.

- Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh YHCT.

- Củng cố công tác quản lý dược, công tác bảo quản chất lượng thuốc, cung ứng thuốc đặc biệt thực hiện tốt công tác dược lâm sàng.

- Phát triển và sử dụng hiệu quả các nguồn lực y tế.

- Chuẩn hoá đội ngũ cán bộ y tế và chất lượng phục vụ. Tổ chức các khoá đào tạo liên tục tại bệnh viện và cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo ở tuyến trên.

- Trang bị cho các trạm y tế một số trang thiết bị cần thiết cho công tác chẩn đoán và điều trị song song với đào tạo ngắn hạn hoặc thực hiện Đề án 1816.

- Sử dụng hiệu quả trang thiết bị y tế để nâng cao chất lượng chẩn đoán, điều trị.

- Đảm bảo những qui định tài chánh trong sử dụng nguồn kinh phí.

- Nâng cao chất lượng kế hoạch và công tác giám sát nhằm đảm bảo kế hoạch của các khoa phòng và TYT được thực hiện tốt. Tổ chức sơ kết, tổng kết hàng quý, 6 tháng, năm để đánh giá đúng tiến độ của kết quả thực hiện kế hoạch.

- Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban thanh tra nhân dân và các tổ chức chính trị - xã hội.

1. Thực hiện các chương trình y tế quốc gia (dự phòng):

a. Chương trình phòng chống dịch:

- Tập trung phòng chống dịch bệnh Covid-19, SXHD, Cúm A H5N1, Cúm A H1N1, bệnh Tay Chân Miệng, Tả và các dịch bệnh mới nổi...;

- Không chế dập tắt dịch kịp thời, không xảy ra dịch lớn và hạn chế lây ra cộng đồng, kiểm soát nguồn lây bệnh;

- Thực hiện tiêm vaccin covid-19 nhanh nhất có thể khi được phân bổ vaccin;

- Phát hiện sớm ca mắc, điều trị kịp thời và hạn chế tử vong;

- 100% ổ dịch phát hiện điều được xử lý;

- 100% cán bộ phòng chống dịch được tập huấn nâng cao kiến thức phòng, chống dịch, chẩn đoán điều trị, thống kê báo cáo;

- Thường xuyên theo dõi thông tin về tình hình dịch bệnh để chỉ đạo kịp thời công tác phòng chống dịch trên địa bàn;

- Tăng cường giám sát bệnh chủ động, phát hiện sớm các trường hợp mắc bệnh đầu tiên để có biện pháp cách ly, thu dung và điều trị kịp thời. Xử lý triệt để các ổ dịch bệnh, tiến hành xử lý môi trường kết hợp với các biện pháp xử lý véc tơ truyền bệnh;

- Duy trì và phát huy hệ thống giám sát bệnh truyền nhiễm. Giám sát các trường hợp người nhập cảnh vào địa phương để phát hiện sớm cách ly và quản lý kịp thời;

- Thực hiện tốt công tác giám sát dịch tễ, giám sát côn trùng, giám sát các yếu tố nguy cơ. Phân tích đưa ra các nhận định, cảnh cáo, dự báo sớm tình hình bệnh dịch để triển khai kịp thời các biện pháp phòng, chống dịch;

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong giám sát bệnh truyền nhiễm, tiếp tục triển khai báo cáo theo phần mềm giám sát bệnh truyền nhiễm, thực hiện đầy đủ các quy định;

- Thực hiện giám sát phối hợp giữa hệ điều trị và dự phòng, hỗ trợ về chẩn đoán, quản lý, báo cáo thống kê bệnh truyền nhiễm theo qui định;

- Tăng cường phối hợp giữa y tế và thú y, để trao đổi thông tin về tình hình các loại dịch bệnh từ động vật lây sang người, đặc biệt là cúm gia cầm, đại, liên

cầu lộn... phối hợp trong công tác phát hiện, xử lý dịch triệt để, không để lây lan sang người;

- Phối hợp giữa y tế với giáo dục thực hiện truyền thông tại các điểm trường mầm non, nhà trẻ và tiểu học, đồng thời giám sát phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm trong trường học tại các xã;

- Phối hợp chặt chẽ các ban ngành, đoàn thể trong hoạt động giám sát xử lý nhanh, có hiệu quả khi dịch xảy ra. Đẩy mạnh thông tin, tuyên truyền kiến thức về an toàn thực phẩm, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh, chế biến thực phẩm.

b. Chương trình SXH:

- củng cố, phát huy vai trò của BCD CSSKND cấp huyện, xã trong hoạt động chủ động phòng chống dịch SXH;

- Phối hợp các ban ngành đoàn thể huyện-xã trong các hoạt động phòng chống sốt xuất huyết tại cộng đồng. Tổ chức các đợt chiến dịch diệt lăng quăng ngay từ đầu của 2022;

- Ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội huyện-xã phát động và duy trì thường xuyên phong trào vệ sinh môi trường phòng chống sốt xuất huyết. Hướng dẫn hộ gia đình tham gia phát hiện và xử lý ổ lăng quăng, thả cá trong các dụng cụ chứa nước sinh hoạt tại gia đình;

- Hộ gia đình tại các xã điểm cam kết với Ủy ban nhân dân xã: không có lăng quăng trong nhà;

- Phối hợp với Đài truyền thanh huyện trong công tác tuyên truyền phòng chống SXH;

- Tập huấn nâng cao kỹ năng giám sát phòng chống dịch cho cán bộ trạm y tế các xã, tổ công tác Y tế. Giám sát chặt chẽ tình hình SXHD tại xã để dự báo dịch kịp thời;

- Phối hợp chặt chẽ hoạt động giữa Điều trị – Dự phòng – Xét nghiệm;

- Củng cố hoạt động mạng lưới CTV đạt hiệu quả xã dự án.

c. Chương trình Phòng chống lao:

- Tham mưu BGĐ chỉ đạo các khoa lâm sàng trực thuộc Trung tâm Y tế có bệnh nhân có triệu chứng nghi mắc lao chuyển đến Tổ chống lao làm xét nghiệm;

- Trạm Y tế xã giới thiệu bệnh nhân có triệu chứng nghi mắc lao đến Tổ chống lao làm xét nghiệm;

- Cán bộ lao tuyến xã tiếp nhận mẫu đàm những bệnh nhân có triệu chứng nghi mắc lao chuyển đến Tổ chống lao làm xét nghiệm;

- Vận động bệnh nhân đang điều trị lao đem mẫu đàm người nhà có triệu chứng nghi lao đến Tổ chống lao làm xét nghiệm;

- Chỉ định điều trị đúng phác đồ, đúng liều lượng, đủ thời gian đều đặn và phối hợp thuốc;

- Thường xuyên giám sát y tế xã và vãng gia thăm bệnh nhân đang điều trị lao trong giai đoạn điều trị củng cố;

d. Chương trình HIV/AIDS:

- Nâng cao chất lượng hoạt động phòng khám và điều trị HIV/AIDS, hoạt động dự án QTC và dự án EPIC;

- Cập nhật số bệnh nhân nhiễm HIV đang quản lý, tư vấn tham gia BHYT để được điều trị ARV liên tục;

- Tư vấn giới thiệu các đối tượng nghiện chích ma túy điều trị Methadone tại Cần Giuộc;

- Tiếp cận tư vấn xét nghiệm HIV cho bạn tình/ bạn chích của người nhiễm, cho các đối tượng nguy cơ cao tại cơ sở và cộng đồng;

- Tiếp cận tìm ca, chuyển gửi điều trị ARV thành công

- Tập huấn nâng cao năng lực cho các cộng tác viên, đồng đẳng viên;

- Tổ chức nói chuyện chuyên đề trong 2 đợt chiến dịch;

- Thàng cao điểm phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con;

- Thàng hành động quốc gia phòng chống HIV/AIDS và ngày thế giới phòng chống HIV/AIDS 01/12;

- Tổ chức Lễ phát động hưởng ứng Thàng hành động quốc gia phòng chống HIV/AIDS năm 2022;

- Tăng cường công tác tư vấn giới thiệu khách hàng có nguy cơ tham gia điều trị dự phòng PrEP.

e. Chương trình TCMR:

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả giám sát chương trình TCMR;

- Tăng cường quản lý thai, thu thập đầy đủ thông tin từ các tuyến;

- Tăng cường công tác tư vấn cho bà mẹ an toàn tiêm chủng viêm gan so sinh trong 24 giờ sau sinh;

- Tăng cường quản lý tốt thông tin đối tượng trên hệ thống phần mềm tiêm chủng;

- Thường xuyên theo dõi và xóa đối tượng trùng trên hệ thống, đảm bảo đạt tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ theo tiến độ từng tháng và đạt chỉ tiêu theo kế hoạch năm 2022.

f. Chương trình Sức khỏe tâm thần cộng đồng:

- Tiếp tục duy trì các xã có chương trình quốc gia bảo vệ SKTT cộng đồng để làm mô hình chuẩn;

- Hướng dẫn các dấu hiệu ban đầu của bệnh tâm thần cho trạm y tế xã/thị trấn và nhân viên sức khỏe cộng đồng;

- Thu thập các thông tin từ các khoa khám bệnh, phòng khám đa khoa khu vực Rạch Kiến, trạm y tế trực thuộc Trung tâm Y tế Cần Đước về các biểu hiện của người nghi ngờ mắc bệnh tâm thần nhằm phát hiện phát hiện và điều trị sớm;

- Điều trị: Quản lý theo dõi bệnh nhân cấp phát thuốc kịp thời đầy đủ, không bỏ trị;

- Triển khai thêm xã điểm SKTTCD.

g. Chương trình ARI:

- Thực hiện chẩn đoán và điều trị ARI theo phác đồ chuẩn;

- Sử dụng kháng tái – họng $\leq 39\%$;

- Điều trị đúng phác đồ chương trình ARI $\geq 90\%$;

- Đẩy mạnh công tác truyền thông giáo dục bà mẹ về chăm sóc ARI.

h. Chương trình phòng chống bệnh phong:

- Tăng cường hoạt động truyền thông giáo dục sức khỏe;

- Giám sát định kỳ, đột xuất;

- Hướng dẫn bệnh nhân phong tàn tật thực hiện các thủ tục để được hưởng trợ cấp tàn tật;

- Khám tiếp xúc bệnh nhân mới;

- Thực hiện lộ trình loại trừ bệnh Phong cấp huyện.

i. Chương trình VSATTP:

- Tất cả các vụ ngộ độc thực phẩm đều được điều tra và xử lý kịp thời;

- Giám sát về hoạt động chương trình ATVSTP theo bảng kiểm định kỳ, đột xuất theo tiêu chí quốc gia về y tế xã;

- Hướng dẫn người kinh doanh thực phẩm làm hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện ATVSTP;

- Phát thanh, tuyên truyền thông điệp ATVSTP trên các phương tiện thông tin đại chúng;

- Tổ chức lễ Phát động tháng hành động vì ATTP;

- Thanh kiểm tra các đợt cao điểm về ATTP trong năm: Tết Nguyên Đán, Tháng hành động, Tết Trung thu;

- Tham gia thẩm định cơ sở đủ điều kiện ATTP;

- Phối hợp với Chi cục ATVSTP lấy mẫu giám sát mối nguy, mô hình điểm về ATTP.

j. Chương trình Phòng chống sốt rét:

- Lấy lam máu phát hiện KST.SR theo đúng qui định: tất cả các trường hợp nóng sốt từ 38°C trở lên ở vùng dịch tễ sốt rét phải được lấy máu tìm KSTSR;
- Tổ chức truyền thông ngày thế giới PCSR 25/4 hàng năm;
- Duy trì hoạt động loại trừ Sốt rét.

k. Chương trình Phòng chống các rối loạn do thiếu Iod:

- Khám và điều trị bướu cổ cho người dân có nhu cầu.
- Tổ chức truyền thông ngày 02/11 “Toàn Dân mua và sử dụng muối I-ốt” hàng năm.

l. Chương trình Phòng chống tai nạn thương tích:

- Nâng cao nhận thức của người dân về phòng chống TNTT và cộng đồng an toàn;
- Từng bước giảm nguy cơ gây TNTT trong cộng đồng tiến tới xây dựng cộng đồng an toàn.

m. Chương trình Vệ sinh môi trường:

- Thực hiện kiểm tra giám sát, xét nghiệm chất lượng nước và VSMT tại các cơ sở cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện;
- Kiểm tra ngoại kiểm các cơ sở cung cấp nước sinh hoạt trên địa bàn huyện.
- Phối hợp với đoàn kiểm tra liên ngành kiểm tra các cơ sở cung cấp nước chưa đạt yêu cầu theo kiến nghị.

n. Chương trình Y tế trường học:

- Khảo sát, đo môi trường học tập giảng dạy;
- Quản lý, khám sức khỏe học sinh, tẩy giun cho học sinh ở các trường học.

o. Chương trình Nha học đường:

- Nâng cao chất lượng chương trình cho học sinh tiểu học và mẫu giáo;
- Tăng cường hoạt động phòng bệnh răng miệng cho học sinh;
- Giám sát chảy răng, súc miệng, ngậm thuốc Fluor.

p. Chương trình An toàn vệ sinh lao động:

- Quản lý tốt sức khỏe công nhân lao động phòng ngừa và phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp;
- Tổ chức khám sức khỏe định kỳ công nhân.

q. Chương trình Đái tháo đường:

- Triển khai điều tra, sàng lọc, quản lý bệnh nhân ĐTĐ, tiền ĐTĐ và các đối tượng có yếu tố nguy cơ trong cộng đồng để làm cơ sở đánh giá dự án;

- Tăng cường sàng lọc để phát hiện sớm ĐTĐ, tiền ĐTĐ và các đối tượng có yếu tố nguy cơ nhằm quản lý, tư vấn dự phòng, giảm hoặc làm chậm lại sự tiến triển của bệnh và biến chứng của bệnh.

r. Chương trình Tăng huyết áp:

- Đẩy mạnh hoạt động truyền thông GDSK với chủ đề giáo dục và dự phòng THA;

- Tăng cường khám và phát hiện sớm THA và các đối tượng có yếu tố nguy cơ nhằm quản lý, tư vấn dự phòng, giảm hoặc làm chậm lại sự tiến triển của bệnh và biến chứng của bệnh.

s. Chương trình phòng chống SDD TE và Vitamin A:

- Tăng cường công tác GDTT và HDTHDDHL cho thai phụ và bà mẹ có con dưới 2 tuổi về lợi ích nuôi con bằng sữa mẹ;

- Giám sát hỗ trợ hoạt động Dự án cải thiện tình trạng dinh dưỡng tại tuyến xã;

- Triển khai thực hiện chiến dịch uống Vitamin A.

t. Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản:

- Tiếp tục duy trì những kết quả đã đạt được như: làm mẹ an toàn.
- Khắc phục những mặt còn hạn chế:
- Giảm tỷ suất tử vong sơ sinh;
- Tăng cường thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch của tỉnh đề ra;
- Nâng cao dịch vụ chăm sóc SKSS, cung cấp kịp thời các phương tiện tránh thai;

- Tăng cường tầm soát ung thư vú và ung thư cổ tử cung;

- Tăng cường siêu âm sàng lọc trước sanh;

- Tăng cường thu thập số liệu, kịp thời, theo dân số mục tiêu.

v. Truyền thông giáo dục sức khỏe:

- Tăng cường tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Bộ Y tế trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng; Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Phối hợp các ngành, đoàn thể tuyên truyền luật BHYT, Luật khám chữa bệnh, Luật an toàn thực phẩm, Luật phòng chống HIV/AIDS, Luật dược, Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá, Luật phòng, chống tác hại rượu, bia....

- Truyền thông phòng chống dịch bệnh lây nhiễm như: Dịch bệnh Covid-19, cúm A ở người; sốt xuất huyết; Chikungunya, Zika, tả; sốt rét, tay chân miệng... và các bệnh mới phát sinh;

- Truyền thông phòng, chống các bệnh lây nhiễm: Đái tháo đường, Cao huyết áp, Tim mạch và Ung thư;

- Truyền thông phòng chống thiên tai, thảm họa; các dịch bệnh theo mùa và khắc phục các hậu quả sau mưa, lũ, bão...

2. Công tác Dân số - SKSS:

- Tập trung mọi nỗ lực để ổn định và duy trì mức sinh thay thế hiện nay, nâng cao chất lượng dân số, cải thiện tình trạng SKSS, góp phần giải quyết tốt những vấn đề về cơ cấu dân số và phân bố dân cư, góp phần thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương;

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền về Nghị quyết TW 21, chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030, tạo sự chuyển biến căn bản về nhận thức và hành động của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về nhiệm vụ, nội dung công tác dân số trong tình hình mới.

3. Công tác Khám chữa bệnh:

a. Công tác cấp cứu – khám bệnh – chữa bệnh:

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ như hiện nay, đơn vị tập trung vào 1 số vấn đề trọng tâm như sau:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả Dự kiến
1	Đảm bảo đủ nhân viên có trình độ phù hợp với nơi công tác.	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Cán bộ công tác đúng CM
2	Sử dụng hiệu quả các TTBYT	Quý I/2022	TK cấp cứu	Phòng KHNH	BS. ĐD sử dụng hiệu quả các TTBYT
3	Tiếp tục hoàn thiện phác đồ điều trị	Quý I/2022	Phòng KHNH	Ban GD	Hoàn chỉnh các phác đồ
4	Tổ chức khám sức khỏe theo quy định.	Mỗi ngày	Khoa Khám bệnh	Phòng KHNH	Đảm bảo KSK đạt yêu cầu
5	Triển khai các kỹ thuật hồi sức cấp cứu theo phân tuyến kỹ thuật: thở máy không xâm nhập, kỹ thuật phá rung tim...	Quý II/2022	Khoa CCHS	Phòng KHNH	Thực hiện tốt các kỹ thuật trên
6	Triển khai chăm sóc người bệnh toàn diện cho khoa CCHS	Quý I/2022	Khoa CCHS	Phòng ĐD	Thực hiện tốt các kỹ thuật trên
7	Triển khai kỹ thuật xét nghiệm mới: Khí máu động mạch, xét nghiệm	Quý I/2022	Khoa Xét nghiệm	Phòng KHNH	Thực hiện tốt các kỹ thuật trên

	đồng máu...				
8	Triển khai siêu âm tim và mạch máu	Quý I/2022	Khoa CDHA	Phòng KHNH	Thực hiện tốt các kỹ thuật trên
9	Triển khai kỹ thuật chụp CT scanner	Quý I/2022	Khoa CDHA	Phòng KHNH	Thực hiện tốt các kỹ thuật trên
10	Triển khai các kỹ thuật ngoại khoa	Quý IV/2022	Khoa Cấp cứu	Phòng KHNH	Thực hiện tốt các kỹ thuật trên

b. Công tác đào tạo cán bộ y tế:

Tổ chức các khoá đào tạo liên tục cho các thành viên trong TTYT:

- Tổ chức các khoá đào tạo liên tục cho tuyến dưới nâng cao trình độ chuyên môn (có kế hoạch chỉ đạo tuyển).

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Bác sĩ CKI Nhi	Năm 2022	Cử 01 BS		Có ít nhất 01 CB tham gia khoá học trên
2	Bác sĩ CKI TMH	Năm 2022	Cử 01 BS		Có ít nhất 01 CB tham gia khoá học trên

- Đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn do tuyển trên tổ chức:

STT	Lớp đào tạo	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Hội sức cấp cứu	Năm 2022	Cử 01 BS	Phòng TCHC	Thực hiện được các kỹ thuật hồi sức cấp cứu sau khi đào tạo
2	BS CKI GMHS	Năm 2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có ít nhất 01 CB tham gia khoá học trên

- Bệnh viện là cơ sở thực hành để đào tạo cán bộ y tế ở bậc trung học: Bệnh viện sẽ có giải pháp hỗ trợ theo yêu cầu của Trường Trung cấp Y tế Long An.

c. Thực hiện quy chế bệnh viện:

- Quy chế quản lý:

+ Quy chế kế hoạch:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Tổ chức TK năm 2022	01/2022	Phòng KHNH	Ban GD	Có biên bản lưu
2	Xây dựng KH hoạt động năm 2022 của khoa phòng	01/2022	Các Trưởng khoa	Phòng KHNH	Có KH cụ thể
3	Xây dựng KH hoạt động năm 2022 của TTYT	02/2022	Phòng KHNH	Ban GD	Có KH được duyệt
4	Tổ chức triển khai kế hoạch 2022	02/2022	Ban GD	Phòng KHNH	Có KH và biên bản

+ Quy chế quản lý biểu mẫu và ghi ghép thông tin y tế, báo cáo:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Triển khai biểu mẫu, sổ sách mới (nếu có)	01/2022	Phòng KHNH	Các Trưởng khoa	Các bộ phận có đủ mẫu
2	Kiểm tra ghi chép sổ, biểu mẫu theo qui định	Hàng tháng	Phòng KHNH	BGD	Có biên bản
3	Báo cáo thông tin y tế - Các khoa, phòng báo cáo	Trước 04 tây hàng tháng	- TK của khoa, phòng	- Phòng KHNH	BC đủ, đúng
	- CB thống kê báo về SYT, PYT	Trước 06 tây/PYT Trước 08 tây/SYT	- CBTK của TTYT	- Phòng KHNH	BC đủ, đúng
4	Báo cáo sơ kết, tổng kết	Tháng 3,6,9,12	Các Trưởng khoa	Phòng KHNH	Có báo cáo

+ Quy chế họp:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Giao ban hằng ngày	7h15/ngày	Ban GD	BS trực	Có biên bản
2	Họp tuần	T2/tuần	Giám đốc	PGĐ	Có biên bản
	- Ban giám đốc	T3/tuần	Giám đốc	Các TP	Có biên bản

	- ĐD Trưởng khoa - HĐ người bệnh cấp khoa	T5/tuần T6/tuần	TP.ĐD Trưởng khoa	ĐD TK ĐD TK	Có biên bản Có biên bản
3	Họp tháng - Họp khoa, phòng - Họp CB chủ chốt bệnh viện - Họp hội đồng thuốc - HĐ người bệnh cấp bệnh viện - Họp hội đồng CNK	T5/tuần 4 T2/tuần 4 1lần/tháng T6/tuần 4 1lần/quý	Các TK Giám đốc HĐ Thuốc và ĐT	KHTH Phó GĐ Ban GĐ	Có biên bản đầy đủ các thành viên trong HĐ
4	Họp sơ kết 6 tháng - Sơ kết khoa - Họp TK toàn BV	Tháng 6 Tháng 7	- Các TK - Giám đốc	ĐD TK Phòng KHTH	Có báo cáo và biên bản họp
5	Tổng kết năm - TK khoa - TK cuối năm/BV	01/2022 01/2022	Các TK Ban GĐ	ĐD TK P.KHTH	Có báo cáo và biên bản họp

+ Quy chế quản lý lao động:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Chăm công khoa, phòng	Mỗi ngày	ĐD HC	ĐD TK	Bảng chăm công đúng qui định
2	Khám sức khoẻ định kỳ cho CBCC	1 lần/năm	Phòng khám	P.TCHC Công đoàn	100% CB được KSK
3	Xây dựng KH đào tạo về chuyên môn, quản lý, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ cho CBCC	01/2022	Phòng TCHC	Ban GĐ	Có kế hoạch cụ thể
4	Xây dựng tiêu chí trưởng phó khoa, phòng	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GĐ	Có tiêu chuẩn cụ thể

+ Quản lý kinh tế y tế:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự
-----	--------------------	-----------	-----------	--------	------------

					kiến
1	Triển khai văn bản pháp luật liên quan việc thực hiện NĐ 43 và chỉ thị 05 của TT về xã hội hoá công tác y tế	Quý I/2022	Phòng TCKT	Ban GD	Có đủ các văn bản và biên bản lưu
2	Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022	Quý I/2022	Phòng TCKT	Ban GD	Có quy chế phù hợp
3	Xây dựng tiêu chí xét tiền lương tăng thêm	Quý I/2022	P.TCHC	Ban GD	Có tiêu chí phù hợp
4	Lập kế hoạch triển khai khám chữa bệnh theo yêu cầu (dịch vụ)	Quý I/2022	P.TCHC	Ban GD	Có kế hoạch cụ thể

+ Thực hiện y đức:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Tổ chức học tập 12 điều y đức cho tất cả CBCC	Tháng 2/2022	Ban GD	Phòng TCHC	100% CBCC được học tập
2	Tổ chức đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân	Quý/ lần	Phòng ĐD	Phòng KHNH	Có báo cáo

+ Quy chế hội đồng thuốc: thực hiện đúng qui chế:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Xây dựng danh mục thuốc đầu thầu cho bệnh viện	1-2/2022	Khoa Dược	HĐ Thuốc & Điều trị	Có danh mục thuốc
2	Xây dựng phác đồ điều trị	Quý II/2022	Phòng KHNH	Ban GD	Có phác đồ
3	Kiểm tra thực hiện quy chế chẩn đoán, kê đơn điều trị, quy chế sử dụng thuốc	Hàng tháng	Phòng KHNH	Ban GD	Các khoa LS
4	Thông tin về thuốc	Hàng tháng	Khoa Dược	Phòng KHNH	Có bài viết
5	Báo cáo định kỳ và sơ, tổng kết 3,6,9,12 tháng	Quý/ lần	Khoa Dược	Phòng KHNH	Có báo cáo và biên bản

+ Quy chế quản lý và sử dụng vật tư, thiết bị y tế:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Tổng hợp dự trù mua sắm thiết bị các khoa	Tháng 1/2022	Các khoa	ĐD trưởng khoa	Có danh mục/khoa
2	Lập kế hoạch dự trù mua sắm thiết bị y tế	Tháng 3/2022	Phòng KHNH	Ban GD	Có kế hoạch
3	Kiểm tra bảo quản, sử dụng các TTBYT	Tháng 6,12/2022	Phòng KHNH	Ban GD	100% TTB được kiểm tra
4	Định mức vật tư tiêu hao. Quy định tiết kiệm điện nước, văn phòng phẩm	Quý I/2022	Phòng TCKT, Phòng ĐD. Khoa Dược	Ban GD	Có qui định cụ thể

+ Quy chế kiểm tra:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Tự kiểm tra khoa, phòng	1 lần/tháng	Các khoa	Phòng ĐD	Có biên bản
2	Kiểm tra tháng: qui chế quản lý, qui chế chuyên môn	Hàng tháng	Phòng KHNH, Phòng ĐD	Ban GD	Có biên bản
3	Kiểm tra đột xuất	Lễ, Tết	Phòng KHNH, Phòng ĐD	Ban GD	Có biên bản

+ Quy chế học tập:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Xây dựng kế hoạch đào tạo lại cho CB huyện và xã	Quý 1/2022	Phòng KHNH, phòng ĐD	Ban GD	Có KH
2	Triển khai kế hoạch đào tạo	Quý 1/2022	Phòng KHNH, Phòng ĐD	Ban GD	Có biên bản
3	Tổng kết. đánh giá kết quả giảng dạy và học tập	Tháng 11/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có biên bản

+ Qui chế chỉ đạo tuyển:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Xây dựng KH chỉ đạo tuyển	1/2022	Phòng KHNH	Ban GD	Có KH
2	Xây dựng nội dung huấn luyện, giám sát, kiểm tra	1/2022	Các trường khoa	Phòng KHNH	Có bảng kiểm
3	Huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn cho CB y tế tuyển xã	Mỗi 6 tháng	Phòng ĐD	Ban GD, phòng KHNH	Có biên bản huấn luyện
4	Tham gia hỗ trợ CM cho tuyển xã và tham gia công tác phòng chống dịch	Khi có yêu cầu và khi có dịch	Trưởng khoa	Ban GD	Có biên bản CĐT
5	Sơ kết, tổng kết công tác chỉ đạo tuyển	10/2022	Phòng KHNH	Trưởng khoa	Có biên bản sơ kết, tổng kết

+ Qui chế nghiên cứu khoa học công nghệ:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Đăng ký đề tài và nộp đề cương	Quý I/2022	Phòng KHNH, phòng ĐD	Hội đồng KHKT	Có tên đề tài NCKH
2	Quyết định triển khai đề tài	Quý I/2022	Ban GD		Có đề cương
3	Giám sát tiến độ và nội dung nghiên cứu	Tháng 3,6,9	CT Hội đồng KHKT	Hội đồng KHKT	Có biên bản giám sát
4	Nghiệm thu kết quả nghiên cứu	Tháng 10/2022	HĐ nghiệm thu	Hội đồng KHKT	Có biên bản

- Qui chế chuyên môn:

Hầu hết các qui chế chuyên môn đều thực hiện tốt. Tuy nhiên trong năm 2021 còn 1 số tồn tại một số vấn đề trong qui chế hồ sơ bệnh án, hội chẩn, sử dụng thuốc. Năm 2022 phải đảm bảo thực hiện tốt tất cả các qui chế về chuyên môn. Trong đó tập trung khắc phục những tồn tại vừa qua. Cụ thể như sau:

+ Quy chế thường trực:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự
-----	--------------------	-----------	-----------	--------	------------

					kiến
1	Tổ chức trực 24/24	Mỗi ngày	Phòng KHNH	Ban GD	Có lịch trực
2	Các phiên trực đảm bảo đầy đủ các phương tiện để kịp thời cấp cứu BN	Mỗi ngày	Trưởng các khoa LS	Ban GD	Đủ phương tiện cấp cứu
3	Vị trí trực có đủ phương tiện hướng dẫn, đèn sáng	Liên tục cả năm	Trưởng các khoa	Phòng HCQT	Đủ bảng, mũi tên hướng dẫn, đèn đủ sáng
4	Chế độ ghi chép thường trực, giao ban đúng qui định	Liên tục mỗi ngày	Các thành viên trực	Phòng KHNH	Có đầy đủ biên bản

+ Quy chế cấp cứu:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Công tác cấp cứu đảm bảo hoạt động liên tục 24 giờ trong ngày	Mỗi ngày	TK Cấp cứu- Hồi sức	Phòng KHNH	Đảm bảo cấp cứu BN 24/24 giờ
2	Phương tiện cấp cứu hoạt động tốt	Mỗi ngày	TK lâm sàng	Ban GD	Sử dụng tốt khi có bệnh
3	Xây dựng qui trình cấp cứu	Quý I/2022	TK Cấp cứu- Hồi sức	Phòng KHNH	Có qui trình
4	Tất cả bệnh vào cấp cứu phải khám ngay, chẩn đoán, tiên lượng và xử trí kịp thời	Cả năm	Bác sĩ trực	Ban GD	Có hồ sơ lưu
5	Quá khả năng CM phải hội chẩn để xử trí kịp thời	Liên tục cả năm	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	100% có biên bản lưu
6	Đảm bảo đủ nhân sự, thuốc, TTB, phương tiện vận chuyển để CC ngoại viện	Liên tục cả năm	Đội cấp cứu ngoại viện	Phòng KHNH	Cấp cứu tốt 100% cas có yêu cầu
7	Tất cả các bệnh nhân nhập khoa CCHS hoặc lưu tại khoa CCHS đều phải được thực hiện bệnh án	Từ Quý I/2022	Bác sĩ và Điều dưỡng khoa CCHS	Phòng KHNH	Thực hiện tốt

+ Quy chế chẩn đoán bệnh. làm hồ sơ bệnh án và kê đơn điều trị:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Người bệnh CC được làm bệnh án ngay, hoàn chỉnh trước 24 giờ và đủ XN cần thiết	Khi có bệnh cấp cứu	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	Có bệnh án đúng qui định
2	Người bệnh không thuộc diện CC phải hoàn chỉnh bệnh án trước 36 giờ	Liên tục trong năm	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	Có bệnh án đúng qui định
3	Bệnh án ghi đầy đủ, không tẩy xóa	Liên tục trong năm	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	BA sạch. đầy đủ
4	Tên thuốc rõ ràng. Thuốc gây nghiện, hướng tâm thần, kháng sinh, corticoide phải được đánh số thứ tự để theo dõi	Liên tục trong năm	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	100% nhân viên liên quan thực hiện đúng
5	Điều trị trên 15 ngày phải có phiếu sơ kết	Liên tục trong năm	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	Có đủ phiếu sơ kết
6	Bác sĩ trưởng khoa khám bệnh nội trú đã điều trị 3-4 ngày. Có ghi nhận xét và chỉ định vào tờ điều trị	Liên tục trong năm	Bác sĩ TK	Phòng KHNH	100% TK ghi vào BA

+ Quy chế vào viện, chuyển khoa, chuyển viện. ra viện:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Khi BN vào viện phải làm HSBA đúng qui định	Liên tục trong năm	Bác sĩ điều trị	Phòng KHNH	100% bệnh nội trú có BA
2	Bệnh nhân đến khoa phải ký nhận đầy đủ	Liên tục trong năm	ĐD các khoa	Phòng ĐD	Có ký nhận đầy đủ
3	Bệnh nhân có chỉ định chuyển viện phải: - Hội chẩn - Liên hệ với BV	Khi có bệnh	BS điều trị	Ban GD Phòng KHNH	100% có biên bản hội chẩn, thủ tục trên

	tuyến trên - Tóm tắt HSBA, các XN đã làm, chẩn đoán, thuốc dùng, tình trạng bệnh hiện tại	chuyên viện			đúng qui định
4	Chuyên viện đảm bảo an toàn (đủ phương tiện hồi sức)	Liên tục trong năm	TK lâm sàng	Phòng KHNH	Đủ oxy, dụng cụ hồi sức.
5	Khi bệnh nhân ra viện: - Trưởng khoa khám lại và cho chỉ định xuất viện - Thực hiện đầy đủ thủ tục cho BN	Liên tục trong năm	TK lâm sàng ĐD T.khoa	Phòng KHNH. Phòng ĐD	- Có ghi vào bệnh án - 100% thực hiện đúng

+ Quy chế điều trị ngoại trú:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Làm bệnh án cho tất cả BN điều trị ngoại trú	Liên tục cả năm	BS điều trị	Phòng KHNH	100% có bệnh án

+ Quy chế hội chẩn:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Hội chẩn khi khó chẩn đoán và điều trị, tiên lượng dè dặt, cấp cứu	Khi có chỉ định	BS điều trị	Phòng KHNH	Có đủ biên bản đúng qui định
2	Thủ tục hội chẩn đúng theo qui định	Khi tiến hành HC	BS điều trị	Phòng KHNH	Có lưu sổ và trích biên bản

+ Quy chế sử dụng thuốc:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Y lệnh dùng thuốc phải đầy đủ, rõ ràng bao gồm: tên thuốc, hàm lượng, liều dùng, đường dùng và thời gian dùng	Liên tục trong năm	BS điều trị	Phòng KHNH TK Dược	100% BS thực hiện đúng

2	Thuốc phù hợp chẩn đoán, tuổi, cân nặng, cơ địa BN	Liên tục trong năm	BS điều trị	Phòng KHNH, Khoa Dược	100% BS thực hiện đúng
3	Chỉ định thuốc độc, thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần phải theo đúng qui định	Liên tục trong năm	BS điều trị	Phòng KHNH, Khoa Dược	100% BS thực hiện đúng
4	Thực hiện phiếu riêng khi lĩnh gây nghiện, thuốc hướng thần	Liên tục trong năm	ĐD khoa	Phòng ĐD, Khoa Dược	100% ĐD thực hiện đúng
5	Bảo quản thuốc theo qui định	Liên tục trong năm	Thủ kho dược, ĐD T.khoa	Khoa Dược	ĐK bảo quản đạt
6	Thực hiện nghiêm chỉnh 3 kiểm tra, 5 đối chiếu	Mỗi ngày	ĐD chăm sóc BN	Phòng ĐD, ĐD T.khoa	100% ĐD thực hiện đúng
7	Khi tiêm thuốc phải có hộp chống sóc	Liên tục mỗi ngày	ĐD chăm sóc BN	Phòng ĐD, ĐD T.khoa	100% CB thực hiện đúng

+ Quy chế công tác chăm sóc toàn diện:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Phân loại cấp chăm sóc đúng qui định	Liên tục mỗi ngày	BS điều trị	TK lâm sàng	100% phân loại đúng
2	Thực hiện chăm sóc hoàn toàn cho bệnh nhân cấp I	Khi có bệnh CS cấp 1	ĐD khoa	Phòng ĐD, ĐD T.khoa	100% BN CS cấp 1

+ Quy chế kiểm soát nhiễm khuẩn:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Củng cố HDKSNK	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có QĐ
2	HD họp mỗi quý 1 lần	tháng đầu/quí	Chủ tịch HD	Ban GD	Đủ 4 biên bản/năm
3	Cung cấp đủ hoá chất,	Liên tục	Khoa	Ban GD	Đủ sử dụng

	vật dụng khử khuẩn	trong năm	Được		
4	Có qui trình khử khuẩn cho các khoa	Quý I/2022	Chủ tịch Hội đồng KSNK	Ban GD	Có qui trình
5	Chất thải được thu gom và xử lý đúng qui định	Mỗi ngày	Tất cả NV	Hội đồng KSNK	Thực hiện nghiêm túc

4. Xây dựng cơ bản:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1			Ban GD		Dự án bắt đầu

5. Thực hiện quy chế dân chủ tại cơ sở:

STT	Nội dung công việc	Thời gian	Thực hiện	Hỗ trợ	Kết quả dự kiến
1	Lấy ý kiến về cách điều hành của Ban giám đốc: các trưởng bộ phận góp ý	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có bảng tổng hợp các góp ý
2	Xây dựng tiêu chí bố trí trưởng phó khoa, phòng; bổ nhiệm, miễn nhiệm	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có tiêu chí phù hợp
3	Xây dựng tiêu chí cử đi học nâng cao trình độ	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có tiêu chí phù hợp
4	Xây dựng quy chế luân chuyển cán bộ giữa các khoa, phòng	Quý I/2022	Phòng TCHC	Ban GD	Có qui định cụ thể
5	Sinh hoạt về nội dung dân chủ cơ sở ở cơ quan nhà nước	6 tháng 1 lần	Phòng TCHC	Ban GD	Có biên bản lưu

6. Chỉ đạo tuyến:

- Thực hiện tốt kế hoạch tăng cường cán bộ tuyến trên về hỗ trợ chuyên môn cho tuyến dưới (Đề án 1816).
- Tham gia củng cố công tác chẩn đoán và điều trị các bệnh truyền nhiễm nhất là trong bệnh sốt xuất huyết, cúm Covid-19 đối với Cơ sở 2 và TYT các xã.
- Củng cố và duy trì các xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

d. Tổ chức đào tạo lại về chuyên môn tại chỗ cho các bác sĩ, điều dưỡng và nữ hộ sinh.

e. Mời các chuyên gia chuyên ngành về đào tạo một số lĩnh vực cần triển khai trong năm 2022 (dự kiến mỗi quý một lần).

7. Nghiên cứu KHKH - Sinh hoạt KHKH:

a. Duy trì sinh hoạt khoa học kỹ thuật hàng tháng trong Trung tâm Y tế (tạo điều kiện cho Cơ sở 2 và các xã về dự).

b. Tổ chức bình bệnh án và bình toa thuốc mỗi tháng một lần.

c. Sử dụng hình thức thông tin nhanh ít nhất mỗi tuần một lần nhằm cập nhật kiến thức cho các y bác sĩ Trung tâm Y tế.

d. Phát động phong trào NCKH trong toàn thể công chức – viên chức. Chỉ tiêu có ít nhất 05 đề tài NCKH cấp cơ sở được nghiệm thu.

8. Truyền thông giáo dục sức khỏe:

Tổ chức tuyên truyền giáo dục sức khỏe đến các khoa phòng bằng hệ thống phát thanh toàn bệnh viện ngoài các buổi giáo dục sức khỏe tại khoa do các điều dưỡng trưởng khoa phụ trách.

9. Mua sắm trang thiết bị y tế:

Trong năm 2022 các TTBYT của Dự án xây dựng bệnh viện 100 giường, Dự án xây dựng khối YTDP đã cung cấp nên nhu cầu mua sắm TTBYT sẽ không nhiều. Chủ yếu mua sắm tập trung cho công tác chống dịch cúm Covid-19.

10. Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ:

a. Tổ chức tập huấn điều trị và săn sóc bệnh nhân sốt xuất huyết, cúm Covid-19 cho các bác sĩ và điều dưỡng (kể cả các TYT xã).

b. Tổ chức đào tạo tại chỗ cho các bác sĩ và điều dưỡng.

11. Tuyển dụng bác sĩ, điều dưỡng, kỹ thuật viên và nữ hộ sinh:

a. Cố gắng tuyển dụng thêm một số vị trí còn thiếu (trong biên chế cho phép) theo kế hoạch phân bổ của tỉnh.

b. Bằng nguồn kinh phí có được sẽ hợp đồng ngoài biên chế một số vị trí cần thiết (đặc biệt các bác sĩ của TTYT vừa nghỉ hưu).

12. Thu chi ngân sách: (Phụ lục 3)

V. Đề nghị:

Để đảm bảo đủ điều kiện hoạt động và phục vụ bệnh nhân ngày một tốt hơn, Trung tâm Y tế đề nghị:

- Sở Y tế Long An và UBND huyện có chính sách thu hút nhân tài (đặc biệt là bác sĩ) để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân địa phương.

- Cần có sự phối hợp tốt của nhiều ban ngành trong việc xây dựng và củng cố Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

Dựa trên kế hoạch này các khoa phòng sẽ xây dựng cho khoa phòng mình kế hoạch cụ thể hơn và hàng tháng phải có rút kinh nghiệm, hàng quý phải có sơ kết, đánh giá gửi về Ban Giám Đốc và Phòng KHNV./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế tỉnh Long An (phòng KHTC);
- BGĐ, các Khoa/Phòng;
- TTYT Cần Đước cơ sở 2;
- Lưu: VT, KHNV.

GIÁM ĐỐC

Trương Văn Hoàng

***** Các phụ lục:**

1. Phụ lục 1: Chỉ tiêu hoạt động năm 2022 của hệ dự phòng
2. Phụ lục 2: Chỉ tiêu hoạt động năm 2022 của hệ điều trị
3. Phụ lục 3: Dự toán thu chi tài chính năm 2022 của TTYT

Phụ lục 1: Các chỉ tiêu hoạt động năm 2022 của Hệ dự phòng

1. Chương trình phòng chống dịch:

- Giảm tỉ lệ mắc, chết.
- Phát hiện sớm và báo cáo kịp thời.
- Không chế không để dịch lớn xảy ra.
- Giảm 10% số ca mắc bệnh Tay - Chân - Miệng so với năm 2022.
- 100% các ổ dịch, ca tản phát bệnh Tay - Chân - Miệng được điều tra xử lý.
- Giảm 5% - 8% số trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm so với trung bình giai đoạn năm 2016 - 2021.

2. Chương trình phòng chống Sốt xuất huyết:

- Giảm tỉ lệ mắc.
- Giảm tỉ lệ chết.
- Không chế không để SXH xảy ra thành dịch lớn.
- Xã hội hóa y tế chương trình phòng chống SXH, xây dựng các văn bản pháp quy để triển khai thực hiện.
- Giảm 6% tỉ lệ mắc/ 100.000 dân do sốt xuất huyết so với trung bình giai đoạn 2011-2015
- Không chế tỉ lệ chết/mắc do SXH $< 0,09\%$.
- Không chế tỉ lệ chết/mắc do SXH nặng $< 1\%$.
- 100% số xã thực hiện giám sát dịch tễ chủ động.
- Giám sát 10% số xã có mạng lưới cộng tác viên và hoạt động diệt bọ gậy/lăng quăng tại hộ gia đình.
- 90% hộ gia đình tại các xã có công tác viên được cung cấp kiến thức phòng chống dịch. cam kết không có bọ gậy/lăng quăng trong hộ gia đình.
- 70% hộ gia đình tại các xã có cộng tác viên kiểm tra định kỳ không có bọ gậy/lăng quăng trong hộ gia đình.
- 100% xã triển khai chiến dịch diệt lăng quăng có hiệu quả ít nhất 2 lần/năm.
- 80% ổ dịch được xử lý sớm và triệt để.
- 100% xã/ấp bùng phát dịch triển khai dập dịch diện rộng sớm và chủ động sớm.
- 100% xã có hồ nhân nuôi cá tại trạm y tế để có đủ lượng cá xử lý ổ dịch nhỏ và thực hiện chiến dịch diệt lăng quăng 2 lần/năm.

3. Chương trình phòng chống Lao:

- Số người nghi lao xét nghiệm đàm 1.229;

- Thu dụng điều trị 254 ca;
- Điều trị lành chung $\geq 90\%$;
- Xét nghiệm lao HIV $\geq 90\%$;
- Thu nhận lao phổi có bằng chứng vi khuẩn học $\geq 80\%$ /133 bệnh;
- Tỷ lệ không theo dõi được (bỏ trị dưới 2,5%).

4. Chương trình HIV/AIDS:

ST T	Hoạt động	Chỉ tiêu
1	Tổ chức nói chuyện chuyên đề phòng, chống HIV/AIDS (8 xã trọng điểm 18 cuộc/xã/năm, 9 xã không trọng điểm 12 cuộc/ xã/năm)	2 50
2	Cập nhật – báo cáo đối tượng đích (6 tháng/lần)	02
3	Triển khai Tháng cao điểm PLTMC	01 cuộc
4	Triển khai tháng hành động Quốc gia PC HIV 01/12	01 cuộc
5	(*)Mít tinh triển khai tháng hành động PC HIV/AIDS 01/12	01 cuộc
6	Xét nghiệm HIV thanh niên khám tuyển NVQS	320
7	Xét nghiệm Heroin thanh niên khám tuyển NVQS	320
8	Giám sát, kiểm tra chương trình PC HIV/AIDS	04
9	Xây dựng mạng lưới nhân viên tiếp cận cộng đồng - Tuyên truyền viên đồng đẳng chương trình NSP - Tuyên truyền viên đồng đẳng chương trình CUP	Ma túy: 02 Mại dâm: 05
10	Số người NCMT được tiếp cận cộng đồng (chương trình bơm kim tiêm)	140
11	Số PN mại dâm và tiếp viên có hành vi mại dâm được tiếp cận với chương trình bao cao su	150
12	Số BKT được phân phát	80.500
13	Số BCS được phân phát	63.300
14	Số KH nguy cơ cao được tư vấn và xét nghiệm HIV tại VCT	850
15	Số thai phụ được tư vấn (95%)	682
16	Số thai phụ XN tự nguyện (80%)	520
17	Số BN lao được tư vấn, xét nghiệm HIV (70%)	105
18	Số bệnh nhân điều trị ARV người lớn	40
19	Số bệnh nhân có thẻ bảo hiểm y tế	100%
20	Chỉ tiêu PrEP	120

5. Chương trình TCMR:

- Duy trì thành quả thanh toán bệnh bại liệt.
- Duy trì thành quả loại trừ uốn ván sơ sinh.
- $\geq 95\%$ tiêm đủ liều cho trẻ < 1 tuổi.
- $\geq 90\%$ VAT cho thai phụ.
- $\geq 90\%$ VAT cho phụ nữ 15-16t tuổi.
- $\geq 90\%$ sởi cho trẻ em 18 tháng.
- $\geq 90\%$ Vaccin Viêm não Nhật Bản mũi 1-3 cho trẻ 1-5 tuổi.
- Giám sát chết sơ sinh, uốn ván sơ sinh, bại liệt, liệt mềm cấp.
- Đảm bảo an toàn tiêm chủng. quản lý dây chuyền lạnh đúng qui định.

6. Chương trình SKTTCD:

- $\geq 70\%$ bệnh nhân chữa ổn định.
- $\leq 20\%$ hành vi gây rối.
- $\leq 20\%$ hành vi gây hại.
- $\leq 20\%$ trường hợp mãn tính và tàn phế.
- $\leq 10\%$ tỉ lệ tái phát phải nhập viện.
- Triển khai thêm 01 xã điểm SKTTCD.
- Khám phát hiện và điều trị kịp thời bệnh nhân mới giảm bớt tác hại về kinh tế xã hội.

7. Chương trình ARI:

- Sử dụng kháng sinh trong tai – họng $\leq 39\%$.
- Điều trị đúng phác đồ chương trình ARI $\geq 90\%$.
- Giảm tử vong, giảm biến chứng nặng.

8. Chương trình phong:

Loại trừ bệnh phong theo bốn tiêu chuẩn Việt Nam:

- Tỉ lệ lưu hành $< 0,02/10.000$ dân;
- 100% bệnh nhân phong bị tàn tật được chăm sóc tàn tật;
- 100% bệnh nhân phong hòa nhập cộng đồng và không bị bất kỳ vấn đề gì do thành kiến với bệnh phong;
- $> 90\%$ bệnh nhân phong nghèo/tàn tật có nhà ở.
- Bệnh nhân quản lý: 13 (10 xã trong huyện).
- Điều trị: 00.
- Giám sát: 00.

- Phòng chống tàn tật: 12.

9. Chương trình phòng chống sốt rét:

- Loại trừ sốt rét.
- Lam phát hiện sốt rét 1.000 lam/năm.

10. Chương trình phòng chống các rối loạn do thiếu I- ốt:

- Tăng tỉ lệ hộ gia đình sử dụng muối I-ốt > 90% .
- Tăng nồng độ I-ốt niệu: 10–19 $\mu\text{g}/\text{dl}$.
- Giảm tỉ lệ bướu cổ ở học sinh 08–10 tuổi còn $\leq 5\%$

11. Chương trình phòng chống tai nạn thương tích:

100% xã có đủ phương tiện và sẵn sàng sơ cấp cứu khi có xảy ra tai nạn thương tích trên địa bàn mình quản lý.

12. Chương trình vệ sinh môi trường:

- Nâng cao tỉ lệ hộ sử dụng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh và xử lý rác:
 - + Nhà vệ sinh tăng 02%;
 - + Hộ sử dụng nước sạch tăng 02%;
 - + Hộ xử lý rác tăng 10%.
- > 80% cơ sở cung cấp nước trên địa bàn huyện thực hiện xét nghiệm chất lượng nước sinh hoạt định kỳ.

13. Chương trình Y tế học đường:

- 100% trường tuyên truyền giáo dục các bệnh học đường.
- $\geq 98\%$ học sinh các cấp được khám sức khỏe định kỳ hàng năm và thông báo kết quả về gia đình.
- 100% trường học trên địa bàn huyện được đo đặc môi trường học tập (trừ mẫu giáo).

14. Chương trình Nha học đường:

- 98% các trường mẫu giáo được giáo dục vệ sinh răng miệng và phương pháp chải răng.
- 98% các trường tiểu học được giáo dục vệ sinh răng miệng và phương pháp chải răng súc miệng, ngậm thuốc fluor 0,2%.
- Nâng cao chất lượng giảng dạy, thực hành các nội dung Nha học đường : chải răng, súc miệng, ngậm thuốc fluor 100% trường

15. Chương trình ATVSLĐ:

Quản lý tốt sức khỏe công nhân lao động phòng ngừa và phát hiện sớm các bệnh nghề nghiệp.

16. Chương trình Đái tháo đường:

- Giảm tỉ lệ mắc, biến chứng và tử vong của bệnh ĐTĐ.
- Khám sàng lọc: 2 xã.

17. Chương trình Tăng huyết áp:

Giảm tỉ lệ mắc, biến chứng và tử vong do bệnh THA.

18. Chương trình VSATTP:

- 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm; bếp ăn tập thể; dịch vụ ăn uống và căn tin trường học, bệnh viện, thức ăn đường phố được kiểm tra, trong đó đạt 90 % cơ sở.

- 100% cơ sở có yêu cầu đều được thẩm định để cấp giấy chứng nhận ATVSTP.

- Tất cả các vụ ngộ độc thực phẩm đều được điều tra và xử lý kịp thời.

- 100% trạm Y tế xã được giám sát về hoạt động chương trình ATVSTP theo bảng kiểm định kỳ, đột xuất theo tiêu chí quốc gia về y tế xã.

19. Chương trình Giáo dục sức khỏe:

- Mở lớp tập huấn bổ sung về kỹ năng TT GDSK cho cán bộ y tế xã, ấp, NVSKCD.

- Tuyên truyền trong hệ thống trường học.

- Tuyên truyền thông tin đại chúng: báo, đài...

- Tổ chức các chiến dịch cổ động: tiêm chủng, diệt lăng quăng...

- Tuyên truyền trực tiếp tại chỗ: văng gia, họp nhóm...

- Tổ chức khảo sát kiến thức người dân để đánh giá hiệu quả công tác truyền thông.

20. Chương trình mục tiêu phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em:

Số TT	Nội dung chỉ tiêu	Kế hoạch 2022
1	Trẻ em < 2 tuổi cân hàng tháng	>99 %
2	Trẻ < 2 tuổi SDD	≤ 5%
3	Trẻ < 5T cân 6 tháng / lần	>99 %
4	Thai phụ uống sắt 9 tháng thai kỳ	99%
5	Bà mẹ sau sanh uống A	>99%
6	Cân nặng sơ sinh < 2500gr	≤ 2,4 %
7	Bú mẹ chủ yếu 6 tháng đầu	60 %

8	Bú mẹ hoàn toàn 6 tháng đầu	35 %
9	Hướng dẫn TH.DDHL	
	- Bà mẹ có con < 2 tuổi	30%
	- Bà mẹ có con SDD từ 0-5 tuổi	100%
	TTGD kết hợp với hướng dẫn thực hành dinh dưỡng hợp lý cho thai phụ	30%
10	Vãng gia gia đình có trẻ < 5 tuổi SDD và thai phụ	>98%
11	Thai phụ tăng cân < 2500gr 6 tháng liên tục	≤0,08%
12	Bà mẹ có kiến thức thực hành DD trẻ ốm	98%
13	Trẻ em dưới 2 tuổi không tăng cân 3 tháng liền	≤1,2%
14	Nữ thanh niên 18-25 tuổi được huấn luyện về dinh dưỡng và kiến thức về làm mẹ(3,5% dân số)	75%

21. Chương trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản:

STT	Nội dung chỉ số	Kế hoạch 2022
01	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được quản lý thai	> 99 %
02	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần trở lên. <i>Trong đó tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 thời kỳ.</i>	≥ 99,5% >90%
03	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được tiêm phòng uốn ván đủ liều	≥ 99,5 %
04	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được NVYT hỗ trợ	≥ 99,6%
05	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được NVYT có kỹ năng hỗ trợ	>85%
06	Tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc sau đẻ <i>Tỷ lệ bà mẹ / trẻ sơ sinh được khám tuần đầu sau đẻ</i>	98% 98,2%
07	Tỷ lệ phụ nữ đẻ được xét nghiệm HIV	90%
08	Tỷ số tử vong bà mẹ liên quan đến thai sản	≤20/100.000TĐS
09	Tỷ số phá thai / 100 trẻ đẻ sống	≤ 15%
10	Số cas tai biến do phá thai	Giảm so CK
11	Tỷ suất tử vong sơ sinh/1.000 TĐS	Giảm 0,2‰
12	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi/1.000 TĐS	Giảm 0,2‰
13	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi/1.000 TĐS	Giảm 0,2‰

14	Tỷ lệ trẻ sơ sinh tiêm phòng viêm gan B trong 24 giờ đầu sau đẻ > 80%	>80%
15	Số trường hợp nhiễm khuẩn sinh sản	< 40%
16	Số trường hợp nhiễm khuẩn lây truyền qua đường tình dục	<12%
17	Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 30-54 được sàng lọc ung thư cổ tử cung	>40%.
18	Tỷ lệ phụ nữ ở độ tuổi 40-60 được sàng lọc ung thư vú	>40%.
19	Nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ và tư vấn CSSKSS vị thành niên / thanh niên	100% các điểm cung cấp dịch vụ
20	Tỷ lệ tuổi VTN mang thai ngoài ý muốn (VTN phá thai)	< 5/100 trẻ đẻ sống

22. Công tác Dân số - SKSS:

a). Quy mô dân số

- Kiên trì thực hiện mục tiêu mỗi gia đình có hai con để nuôi dạy tốt; mỗi cặp vợ chồng nên sinh đủ hai con để duy trì mức sinh thay thế, cụ thể là:

+ Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên dưới 0,7%.

+ Giảm tỷ suất sinh thô 0,01‰.

+ Thực hiện theo giai đoạn mới mỗi cặp vợ chồng sinh đủ 2 con.

- Hoàn thành chỉ tiêu vận động người sử dụng các biện pháp tránh thai mới trong năm, cụ thể:

+ Triệt sản: 20;

+ DCTC: 3.200;

+ Thuốc viên: 4.000;

+ Bao cao su: 4.350;

+ Thuốc tiêm: 600;

+ Thuốc cấy: 64.

b) Cơ cấu và chất lượng dân số

- Tỷ số giới tính khi sinh < 107 nam/100 nữ.

- Tỷ lệ sinh của bà mẹ dưới 19 tuổi < 2,2%.

- 90% trẻ sinh ra có bà mẹ thực hiện kỹ thuật chẩn đoán trước sinh đủ 2 lần.

- 95% trẻ sinh ra được thực hiện kỹ thuật sàng lọc sơ sinh.

- 95% cặp kết hôn được tư vấn và kiểm tra sức khỏe tiền hôn nhân.

- Tỷ lệ phụ nữ 30 - 54 tuổi được sàng lọc ung thư cổ tử cung trên 45%.

- Tỷ lệ phụ nữ từ 40-60 tuổi được sàng lọc ung thư vú trên 45%.
- Tỷ lệ người trên 60 tuổi được khám sức khỏe định kỳ trên 40% trở lên.

Chỉ tiêu chất lượng Dân số tại CSKT			Biện pháp tránh thai tại CSKT		
Trẻ sinh tại CSKT được lấy máu gót chân	Sàng lọc trước sinh tại CSKT	Khám sức khỏe tiền hôn nhân	DCTC	Thuốc tiêm	Thuốc cấy
170	750	1,700	2,800	510	70

Phụ lục 2: Các chỉ tiêu hoạt động năm 2022 của hệ điều trị

1. Thực hiện chỉ tiêu khám chữa bệnh tại bệnh viện:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	117.590
Số BN nội trú	6.060
Số ngày điều trị nội trú	37.000
Công suất sử dụng giường bệnh	>80%
Số ngày điều trị trung bình giảm	2%
Tổng số X-quang	12.000
Tổng số siêu âm	10.000
Tổng số điện tim	6.000
Tổng số nội soi	200
Tổng số XN	94.050

a. Khoa Khám bệnh:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	71.800

Tổ chức sắp xếp lại qui trình nhận bệnh, khám bệnh của khoa khoa học hơn; tăng số phòng khám nhằm tránh sự chờ đợi cho bệnh nhân nhất là vào các ngày đầu và cuối tuần.

b. Khoa Cấp cứu – Hồi sức:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	16.800
Số BN nội trú	2.500
Số ngày điều trị nội trú	6.000
Công suất sử dụng giường bệnh (%)	100
Số ngày điều trị trung bình giảm (%)	2

Đưa vào sử dụng có hiệu quả các trang thiết bị như máy thở, CPAP. Monitoring, bơm tiêm tự động, máy phá rung tim...nhằm nâng cao khả năng xử trí cấp cứu của khoa. Triển khai thêm một số kỹ thuật cấp cứu – hồi sức để công tác chuẩn hóa cấp cứu ngày càng hoàn thiện.

c. Khoa Nội – Nhiễm – YHCT:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	7.000
Số BN nội trú	3.200
Số ngày điều trị nội trú	27.700
Công suất sử dụng giường bệnh (%)	>80
Số ngày điều trị trung bình giảm (%)	2

Tổ chức đi buồng hàng tuần vào ngày thứ năm nhằm giúp khoa hoàn thiện hơn công tác bệnh án và nâng cao chất lượng điều trị. Tăng năng lực chuyên môn để chẩn đoán và điều trị hiệu quả hơn, rút ngắn thời gian nằm viện của bệnh nhân.

d. Khoa Nhi:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số BN nội trú	210
Số ngày điều trị nội trú	2.400
Công suất sử dụng giường bệnh (%)	>50
Số ngày điều trị trung bình giảm (%)	2

Triển khai thêm một số kỹ thuật trong điều trị sơ sinh như hồi sức sơ sinh, củng cố công tác điều trị vàng da do tăng bilirubine gián tiếp bằng ánh sáng liệu pháp. Tăng năng lực chuyên môn để chẩn đoán và điều trị hiệu quả hơn, rút ngắn thời gian nằm viện của bệnh nhân.

e. Khoa CSSKSS:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	5.360
Số BN nội trú	150
Số ngày điều trị nội trú	900
Công suất sử dụng giường bệnh (%)	50
Số ngày điều trị trung bình giảm (%)	2

Triển khai thêm một số kỹ thuật như khám thai và khám theo dõi chuyển dạ sanh bằng doppler tim thai, siêu âm sản phụ khoa qua ngã âm đạo, hồi sức sơ sinh hiệu quả, tầm soát tiểu đường thai kỳ trong khám thai...

f. Khoa Liên chuyên khoa Mắt – TMH – RHM:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	14.760

Trang bị cho khoa một máy điều trị nha khoa để tăng năng lực điều trị chuyên khoa. Triển khai thêm một số kỹ thuật chuyên khoa Mắt – TMH: hoàn thiện kỹ thuật nội soi chẩn đoán trong TMH tới triển khai nội soi can thiệp. Đánh giá thị lực bằng khúc xạ kế tự động...

g. Các chuyên khoa khác (Lao, Tâm thần, Bướu cổ):

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	1.870

h. Khoa Xét nghiệm & CDHA:

Nội dung	Chỉ tiêu
Tổng số X-quang	12.000
Tổng số siêu âm	10.000
Tổng số điện tim	6.000
Nội soi	200
Tổng số XN	94.050

Triển khai thêm một số xét nghiệm khác phục vụ cho công tác chẩn đoán và điều trị như xét nghiệm điện giải đồ, sinh hóa máu bằng máy sinh hóa tự động, phân tích khí máu động mạch...

- Thực hiện ngày càng tốt hơn công tác chụp X - quang tại giường phục vụ cho công tác hồi sức cấp cứu.

- Triển khai chụp CT-Scanner trong quý 2/2022.

- Triển khai siêu âm tim và mạch máu trong quý 2/2022.

i. Khoa Dược – Chống nhiễm khuẩn:

- Khoa Dược đảm bảo cung ứng đầy đủ thuốc, vật tư tiêu hao cho các khoa phòng trong đơn vị, hạn chế để người bệnh phải tự mua thêm thuốc, vật tư y tế trong khi đang nằm viện điều trị. Tăng cường và củng cố công tác Dược lâm sàng trong bệnh viện.

- Tổ chức theo dõi và đánh giá tình hình nhiễm khuẩn tại bệnh viện.

- Kết hợp với các khoa lâm sàng thực hiện tốt các công tác cung ứng và cấp phát thuốc đến tận giường bệnh nhân.

- Kiểm tra thường xuyên việc thực hiện qui chế chống nhiễm khuẩn trong bệnh viện.
- Thực hiện ngày càng tốt hơn công tác xử lý chất thải y tế.
- củng cố công tác kiểm soát nhiễm khuẩn trong bệnh viện ngày một tốt hơn.

j. Công tác y học cổ truyền:

- Nâng cao hoạt động của Tổ y học cổ truyền tại Trung tâm Y tế nhằm phối hợp với khoa Nội – Nhiễm trong điều trị các bệnh mạn tính. Tiến tới nâng cao công tác phối hợp điều trị YHCT và YHHĐ.
- Trồng vườn mẫu thuốc nam đạt tiêu chuẩn của Bộ Y tế tại Trung tâm Y tế và các Trạm y xã.
- Trang bị thêm một số trang thiết bị phục vụ cho điều trị bệnh bằng y học cổ truyền tại Trung tâm Y tế và Cơ sở 2. Đưa vào sử dụng có hiệu quả các thiết bị điều trị YHCT của Dự án xây dựng bệnh viện trang cấp.
- Giữ vững những kết quả đã đạt được năm 2022.

2. Thực hiện chỉ tiêu khám chữa bệnh tại Trung tâm Y tế huyện Cần Đước cơ sở 2:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	20.000
Số BN nội trú	1.500
Số ngày điều trị nội trú	4.500
Công suất sử dụng giường bệnh	>60%
Tổng số X-quang	1.000
Tổng số siêu âm	400
Tổng số điện tim	1.200
Tổng số XN	2.500

3. Thực hiện chỉ tiêu khám chữa bệnh tại trạm tế xã:

Nội dung	Chỉ tiêu
Số lượt khám bệnh	84.441

Phụ lục 3: Dự toán thu chi tài chính năm 2022 của TTYT

1. Bệnh viện: (đơn vị tính 1.000 đ)

STT	Khoản	Mục	Nội dung	Dự toán 2022
				Viện phí
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	29.204.420
1			Số thu phí, lệ phí	29.204.420
			<i>Thu viện phí</i>	29.204.420
			<i>Thu từ nguồn NS</i>	0
2			Chi từ nguồn thu phí được để lại	32.941.174
			<i>Chi viện phí</i>	32.941.174
			Chi thường xuyên	32.941.174
I			Chi thanh toán cá nhân	14.987.407
	6000		Tiền lương	8.175.883
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt(HS 434.86)	7.775.297
		6049	Năng lương hàng năm	400.586
		6049	Trợ cấp y tế áp Tổ y tế Long Hòa 6 người *0,3*1490*12)	
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng(NĐ 161)	412.144
		6051	Lương	333.720
		6300	Các khoản đóng góp NĐ 161	78.424
	6100		Phụ cấp lương	4.389.069
		6101	Phụ cấp chức vụ(HS 8.2)	146.616
		6105	Phụ cấp làm thêm	
		6106	Phụ cấp thêm giờ	
		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm(HS 11.0)	196.680
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề(HS 175.4331)	3.136.744

		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc(HS 5.7)	101.916
		6114	Phụ cấp trực 23 người(6 trực cấp cứu,17 trực thường)	717.300
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung(HS 5.0231)	89.813
		6149	Trợ cấp mua BHYT áp (6*168)	
	6200		Tiền thưởng	94.147
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	0
		6249	Thưởng khác	94.147
	6250		Phúc lợi tập thể	0
		6257	Tiền nước uống	0
	6300		Các khoản đóng góp	1.882.756
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.402.052
		6302	Bảo hiểm y tế	240.352
		6303	Kinh phí công đoàn	160.235
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	80.117
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	33.408
		6401	Tiền ăn	
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc,chức vụ	0
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác(Phẫu thuật,thủ thuật);lao lầy bằng hiện vật	33.408
II			Chi nghiệp vụ chuyên môn	17.255.008
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.529.630
		6501	Thanh toán tiền điện	1.008.004
		6502	Thanh toán tiền nước	102.374
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	407.264
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	11.988
	6550		Vật tư văn phòng	559.806
		6551	Văn phòng phẩm	224.900

		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	173.237
		6599	Vật tư văn phòng khác	161.669
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	163.766
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	21.262
		6603	Cước phí bưu chính	18.320
		6605	Phim ảnh	53.744
		6606		0
		6608	Sách báo	2.750
		6611	Ấn phẩm truyền thông	0
		6612	Sách báo tạp chí văn nghệ	0
		6616	Thuê bao cáp truyền hình	6.000
		6617	Cước phí internet	10.000
		6618	Khoản điện thoại	51.690
	6650		Hội nghị	6.380
		6651	In,mua tài liệu	6.380
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0
		6657	Các khoản thuê mướn phục vụ hội nghị	0
		6658	Chi bù tiền ăn	
	6700		Công tác phí	299.084
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	39.020
		6702	Phụ cấp công tác phí	30.084
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	0
		6704	Khoản công tác phí	229.980
	6750		Chi phí thuê mướn	1.379.630
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.000
		6757	Thuê lao động trong nước	71.710
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0
		6799	Chi phí thuê mướn khác	1.287.920

	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	1.119.238
		6901	Xe chuyên dùng	93.744
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng	164.908
		6906	Điều hòa nhiệt độ	155.000
		6907	Nhà cửa	55.484
		6911	Sách,tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn.	0
		6912	Thiết bị tin học	398.970
		6913	Máy photocopy	60.295
		6916	Máy bơm nước	0
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính	0
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	147.000
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác	43.837
		6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.197.474
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	11.653.694
		7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không là tài sản)	75.000
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chi dùng cho chuyên môn của ngành	0
		7004	Đồng phục, trang phục	247.000
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn.	15.840
		7049	Chi phí khác	200.000
		7053		5.940
III			Chi mua sắm,sửa chữa	125.000
	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	125.000
		9055	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dùng	0
		9056	Điều hòa nhiệt độ	45.000

		9062	Thiết bị tin học	80.000
		9099	Tài sản khác	0
IV			Các khoản chi khác	573.760
	7750		Chi khác	573.760
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	0
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán	0
		7761	Chi tiếp khách	50.000
		7799	Chi các khoản khác	523.760

2. Hệ dự phòng:(đơn vị tính 1.000 đ)

STT	Khoản	Mục	Nội dung	DỰ TOÁN 2022		
				Ngân sách	Phí,lệ phí	Tổng
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1			Số thu phí, lệ phí	9.170.850	312.082	9.482.932
1,1			<i>Thu từ nguồn NS</i>	9.170.850		9.170.850
1,2			<i>Dịch vụ y tế dự phòng</i>	0	312.082	312.082
			- Công tiêm		282.088	282.088
			- Vaccin		422.613	422.613
1,3			<i>Chi từ nguồn thu dịch vụ y tế dự phòng</i>	0	357.662	357.662
			- Thuốc vật tư y tế		357.662	357.662
1.4			<i>Chênh lệch Vắc xin (Thu DV Vắc xin-Thuốc)</i>		64.951	64.951
1,5			<i>Số phí nộp NSNN dịch vụ y tế dự phòng</i>	0	34.958	34.958
			- Công tiêm		5.559	5.559
			- Vaccin		29.398	29.398

2			Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		36.164	36.164
			Chi thường xuyên	9.170.850	0	9.170.850
			Chi thanh toán cá nhân	7.442.850	0	7.442.850
	6000		Tiền lương	5.170.378	0	5.170.378
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt(HS 166.59)	2.978.629		2.978.629
		6001	Lương giám đốc (5,76)			-
		6002	Lương tập sự, công chức dự bị(HS)			-
		6049	Nâng lương hàng năm	261.705		261.705
		6049	Cộng tác viên Dân số(340 người*450*12)	1.836.000		1.836.000
		6049	Trợ cấp y tế áp Tổ y tế Thị trấn(17 người *1490*0,3*12)+BHYT áp(17 người*168)	94.044		94.044
	6050		Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	-
		6051	Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng			-
	6100		Phụ cấp lương	1.513.828	0	1.513.828
1		6101	Phụ cấp chức vụ(HS 4.9)	87.612		87.612
		6101	Phụ cấp chức vụ giám đốc(0,7)			-
		6105	Phụ cấp thêm giờ			-
2		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm(HS 4.30)	76.884		76.884
		6112	Phụ cấp ưu đãi (HS 69.6750)	1.245.789		1.245.789
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc(HS 0.5)	8.940		8.940
		6114	Phụ cấp trực chống dịch 02 người			-
		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung(HS 5.2910)	94.603		94.603
		6149				-
	6200		Tiền thưởng	17.000	0	

						17.000
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	17.000		17.000
	6250		Phúc lợi tập thể	0	0	-
		6249				-
		6257	Tiền nước uống			-
	6300		Các khoản đóng góp	741.643	0	741.643
		6301	Bảo hiểm xã hội	553.148		553.148
		6302	Bảo hiểm y tế	94.825		94.825
		6303	Kinh phí công đoàn	63.217		63.217
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.453		30.453
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	-
		6401	Tiền ăn			-
		6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so ví lương ngạch bậc, chức vụ			-
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác(Phẫu thuật, thủ thuật); lao lầy bằng hiện vật			-
			Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.523.200	0	1.523.200
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	182.086	0	182.086
		6501	Thanh toán tiền điện	156.000		156.000
		6502	Thanh toán tiền nước	12.480		12.480
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	4.246		4.246
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	9.360		9.360
	6550		Vật tư văn phòng	56.160	0	56.160
		6551	Văn phòng phẩm	12.480		12.480
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	31.200		31.200
		6599	Vật tư văn phòng khác	12.480		12.480
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	87.360	0	87.360

		6601	Cước phí điện thoại trong nước	31.200		31.200
		6603	Cước phí bưu chính	12.480		12.480
		6606	Phim ảnh			-
		6611	Ấn phẩm truyền thông			-
		6612	Sách báo tạp chí văn nghệ			-
		6616	Thuê bao cáp truyền hình			-
		6617	Cước phí internet	18.720		18.720
		6618	Khoán điện thoại	24.960		24.960
	6650		Hội nghị	0	0	-
		6658	Chi bù tiền ăn			-
	6700		Công tác phí	81.120	0	81.120
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.240		6.240
		6702	Phụ cấp công tác phí	12.480		12.480
		6703	Tiền thuê phòng ngủ			-
		6704	Khoán công tác phí	62.400		62.400
	6750		Chi phí thuê mướn	699.000	0	699.000
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển			-
		6757	Thuê lao động trong nước			-
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			-
		6799	Chi phí thuê mướn khác	699.000		699.000
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	200.000	0	200.000
		6903	Xe chuyên dùng			-
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng			-
		6906	Điều hòa nhiệt độ			-

		6907	Nhà cửa	200.000		200.000
		6911	Sách,tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn.			-
		6912	Thiết bị tin học			-
		6913	Máy photocopy			-
		6916	Máy bơm nước			-
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính			-
		6921	Đường điện, cấp thoát nước			-
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác			-
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	217.474	0	217.474
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành	118.674		118.674
		7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không là tài sản)			-
		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành			-
		7004	Đồng phục, trang phục	98.800		98.800
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn.			-
		7049	Chi phí khác			-
			Chi mua sắm,sửa chữa	200.000	0	200.000
	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	200.000	0	200.000
		9056	Điều hòa nhiệt độ	100.000		100.000
		9062	Thiết bị tin học	100.000		100.000
		9099	Khác			-
			Các khoản chi khác	4.800	0	4.800
	7750		Chi khác	4.800	0	4.800
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán			-
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán			-

		7761	Chi tiếp khách	4.800		4.800
		7799	Chi các khoản khác			-
	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm			-
		8006	Chi sắp xếp lao động khu vực hành chính-sự nghiệp			-

3. TYT xã: (đơn vị tính 1.000 đ)

STT	Khoản	Mục	Nội dung	DỰ TOÁN 2022		
				Ngân sách	Viện phí	Tổng
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
1			Số thu phí, lệ phí	11.035.137	3.429.967	14.465.104
			<i>Thu viện phí</i>		3.429.967	3.429.967
			<i>Thu từ nguồn NS</i>	11.035.137		11.035.137
2			Chi từ nguồn thu phí được để lại	11.035.137	3.429.967	14.465.104
			<i>Chi NS</i>	11.035.137		11.035.137
			<i>Chi viện phí</i>		3.429.967	3.429.967
B			Chi thường xuyên	11.035.137	3.429.967	14.465.104
I			Chi thanh toán cá nhân	9.666.037	0	9.666.037
	6000		Tiền lương	5.025.713	0	5.025.713
		6001	Lương ngạch, bậc theo quỹ lương được duyệt(HS 257.710)	4.607.855		4.607.855
		6003	Lương tập sự, công chức dự bị(HS)			0
		6049	Tăng lương hàng năm	417.858		417.858
		6049	Lương khác(ăn trực 18 người)			0
	6100		Phụ cấp lương	2.897.210	0	2.897.210
		6101	Phụ cấp chức vụ(HS 4,5)	80.460		80.460
		6102	Phụ cấp khu vực (HS 3.8)	67.944		67.944
		6105	Phụ cấp thêm giờ			0
		6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm(HS 14.1)	252.108		252.108
		6112	Phụ cấp ưu đãi nghề(HS 118.6140)	2.120.818		2.120.818
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc(HS)			0
		6114	Phụ cấp trực 18 người	257.040		257.040

		6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung(HS 5.7163)	102.207		102.207
		6149	Khác (BHYT nhân viên y tế áp 99 người)	16.632		16.632
	6200		Tiền thưởng	47.905	0	47.905
		6201	Thưởng thường xuyên theo định mức	47.905		47.905
	6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0
		6299				0
		6257	Tiền nước uống			0
	6300		Các khoản đóng góp	1.125.773	0	1.125.773
		6301	Bảo hiểm xã hội	838.341		838.341
		6302	Bảo hiểm y tế	143.716		143.716
		6303	Kinh phí công đoàn	95.810		95.810
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	47.905		47.905
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	569.436	0	569.436
		6401	Tiền ăn			0
		6449	Trợ cấp, phụ cấp khác(BS 1 xã vs ,5 xã đb;y tế áp 99)	569.436		569.436
II			Chi nghiệp vụ chuyên môn	757.100	3.042.367	3.799.467
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	147.600	195.840	343.440
		6501	Thanh toán tiền điện	90.000	134.640	224.640
		6502	Thanh toán tiền nước	27.000	40.800	67.800
		6503	Thanh toán tiền nhiên liệu	12.600	14.280	26.880
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	18.000	6.120	24.120
	6550		Vật tư văn phòng	146.800	167.280	314.080
		6551	Văn phòng phẩm	90.000	122.400	212.400
		6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	36.000	24.480	60.480
		6599	Vật tư văn phòng khác	20.800	20.400	41.200
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	56.400	61.200	117.600
		6601	Cước phí điện thoại trong nước	20.400	18.360	38.760
		6603	Cước phí bưu chính		24.480	24.480
		6605	Phim ảnh,thueeu bao điện thoại			0
		6606				0
		6611	Ấn phẩm truyền thông			0
		6612	Sách báo tạp chí văn nghệ			0
		6616	Thuê bao cáp truyền hình			0
		6617	Cước phí internet	36.000	18.360	54.360
		6618	Khoản điện thoại			0

	6650		Hội nghị	0	0	0
		6651				0
		6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển			0
		6657	Các khoản thuê mướn phục vụ hội nghị			0
		6658	Chi bù tiền ăn			0
	6700		Công tác phí	126.000	85.680	211.680
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	54.000	18.360	72.360
		6702	Phụ cấp công tác phí	72.000	26.520	98.520
		6703	Tiền thuê phòng ngủ			0
		6704	Khoản công tác phí		40.800	40.800
	6750		Chi phí thuê mướn	86.500	216.711	303.211
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển		10.200	10.200
		6757	Thuê lao động trong nước			0
		6758	Thuê đào tạo lại cán bộ			0
		6799	Chi phí thuê mướn khác	86.500	206.511	293.011
	6900		Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0	348.860	348.860
		6903	Xe chuyên dùng			0
		6905	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng			0
		6906	Điều hòa nhiệt độ		50.000	50.000
		6907	Nhà cửa		25.500	25.500
		6911	Sách, tài liệu và chế độ dùng cho công tác chuyên môn.			0
		6912	Thiết bị tin học		77.520	77.520
		6913	Máy photocopy			0
		6916	Máy bơm nước		61.200	61.200
		6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy vi tính		61.200	61.200
		6921	Đường điện, cấp thoát nước		73.440	73.440
		6922				0
		6949	Các tài sản và công trình hạ tầng khác			0
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	193.800	1.966.796	2.160.596
		7001	Chi mua hàng hoá, vật tư dùng cho chuyên môn của từng ngành		1.822.796	1.822.796
		7002	Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không là tài sản)			0

		7003	Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành		144.000	144.000
		7004	Đồng phục, trang phục	193.800	0	193.800
		7012	Chi thanh toán hợp đồng thực hiện nghiệp vụ chuyên môn.			0
		7049	Chi phí khác			0
III			Chi mua sắm, sửa chữa	204.000	204.000	408.000
	9050		Mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	204.000	204.000	408.000
		9056	Điều hòa nhiệt độ	170.000	110.500	280.500
		9062	Thiết bị tin học	34.000	93.500	127.500
		9099	Tài sản khác			0
IV			Các khoản chi khác	408.000	183.600	591.600
	7750		Chi khác	408.000	183.600	591.600
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán			0
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện của các đơn vị dự toán			0
		7761	Chi tiếp khách	408.000	183.600	591.600
		7799	Chi các khoản khác			0
		8006				0